

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ tư, ngày 18 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh rau cải bắp nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Chuối tây.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh rau cải bắp nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Chuối tây.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt gà củ dền hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô thịt gà rau cải, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	57,30		0,00	20.000	1.146.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,10		0,00	57.000	62.700		0
3	Hạt nêm	kg	1,15		0,00	52.000	59.800		0
4	Nước mắm cá	kg	1,10		0,00	68.000	74.800		0
5	Bột canh	kg	1,10		0,00	19.000	20.900		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	25.000	15.000		0
7	Bún khô HH	kg	3,20		0,00	30.000	96.000		0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	7,90		0,00	260.000	2.054.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,65		0,00	260.000	169.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		30.000		18.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Rau cải bắp	kg		19,60		9.000		176.400	
14	Con ghẹ biển làm sạch	kg		3,70		52.000		192.400	
15	Hành tây	kg		3,00		14.000		42.000	
16	Rau cải ngồng	kg		0,80		18.000		14.400	
17	Củ dền	kg		2,40		33.000		79.200	
18	Lạc hạt	kg		3,30		70.000		231.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Vùng (đen, trắng)	kg		2,50		88.000		220.000	
20	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	kg		19,70		140.000		2.758.000	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg		13,10		235.000		3.078.500	
22	Mỡ lợn sống	kg		5,10		70.000		357.000	
23	Chuối tây	kg		63,00		14.300		900.900	
	Tổng cộng						3.698.200	8.105.800	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 638 (- NT bé 51 - NT lớn: 126 MG: 461
 Số dư đầu ngày 500 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.803.500 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.804.000 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.502 đ
 Số dư cuối ngày: -500 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 8.105.800 đ

Xuân Trường, ngày 18 tháng 03 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Huê

Chinh

Mơ

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thủy Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết





**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐỔI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ tư, ngày 18 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh rau cải bắp nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối tây.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh rau cải bắp nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối tây.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt gà củ dền hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô thịt gà rau cải, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	17,70	3,40	14,30	0,0	20.000	354.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,30	0,20	0,10	0,0	57.000	17.100	0
3	Hạt nêm	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm cá	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	68.000	23.800	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tái	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	25.000	5.000	0
7	Bún khô HH	kg	1,10	1,10	0,00	0,0	30.000	33.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,50	0,60	1,90	0,0	260.000	650.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,07	0,13		30.000	6.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,07	0,13		40.000	8.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,02	0,13		35.000	5.250	
13	Rau cải bắp	kg	6,20	2,00	4,20		9.000	55.800	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	1,30	0,40	0,90		52.000	67.600	
15	Hành tây	kg	0,90	0,30	0,60		14.000	12.600	
16	Rau cải ngồng	kg	0,30	0,30	0,00		18.000	5.400	
17	Củ dền	kg	0,60	0,00	0,60		33.000	19.800	
18	Lạc hạt	kg	1,00	0,30	0,70		70.000	70.000	
19	Vừng (đen, trắng)	kg	0,80	0,30	0,50		88.000	70.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt gà giò bỏ đầu chân	kg	6,10	2,10	4,00		140.000	854.000	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	4,20	1,30	2,90		235.000	987.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,60	0,50	1,10		70.000	112.000	
23	Chuối tây	kg	20,00	6,40	13,60		14.300	286.000	
	Tổng cộng							3.719.600	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 201 (- NT bé: 16 . NT lớn: 48 - MG: 137)
 Số dư đầu ngày: 200 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.718.700 đ
 Số tiền đã chi: 3.719.600 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.505 đ
 Số dư cuối ngày: -900 đ

Xuân Trường, ngày 18 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Như

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Như

Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ tư, ngày 18 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh rau cải bắp nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối tây.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh rau cải bắp nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối tây.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt gà củ dền hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô thịt gà rau cải, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	8,40	1,40	7,00	0,0	20.000	168.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,20	0,10	0,10	0,0	57.000	11.400	0
3	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
7	Bún khô HH	kg	0,40	0,40	0,00	0,0	30.000	12.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		30.000	3.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Rau cải bắp	kg	2,90	0,80	2,10		9.000	26.100	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	0,60	0,10	0,50		52.000	31.200	
15	Hành tây	kg	0,40	0,10	0,30		14.000	5.600	
16	Rau cải ngồng	kg	0,10	0,10	0,00		18.000	1.800	
17	Củ dền	kg	0,40	0,00	0,40		33.000	13.200	
18	Lạc hạt	kg	0,50	0,10	0,40		70.000	35.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Vùng (đen, trắng)	kg	0,40	0,10	0,30		88.000	35.200	
20	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	2,90	0,90	2,00		140.000	406.000	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	1,90	0,50	1,40		235.000	446.500	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,80	0,20	0,60		70.000	56.000	
23	Chuối tây	kg	9,00	2,60	6,40		14.300	128.700	
	Tổng cộng							1.720.800	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 93 (- NT bé: 9 - NT lớn: 17 - MG: 67)
 Số dư đầu ngày: 400 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.720.900 đ
 Số tiền đã chi: 1.720.800 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.503 đ
 Số dư cuối ngày: 100 đ

Xuân Trường, ngày 18 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ tư, ngày 18 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	<i>Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh rau cải bắp nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối tây.</i>	<i>Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh rau cải bắp nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối tây.</i>
Bữa phụ	<i>Sữa bột pha nước ấm.</i>	<i>Cháo thịt gà củ dền hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.</i>
Bữa chính buổi chiều	<i>Bún khô thịt gà rau cải, hành, mùi.</i>	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	16,20	2,30	13,90	0,0	20.000	324.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,40	0,20	0,20	0,0	57.000	22.800	0
3	Hạt nêm	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	52.000	20.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	68.000	23.800	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	0,90	0,90	0,00	0,0	30.000	27.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,20	0,50	1,70	0,0	260.000	572.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,04	0,06		35.000	3.500	
13	Rau cải bắp	kg	5,40	1,40	4,00		9.000	48.600	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	1,00	0,30	0,70		52.000	52.000	
15	Hành tây	kg	0,90	0,30	0,60		14.000	12.600	
16	Rau cải ngồng	kg	0,20	0,20	0,00		18.000	3.600	
17	Củ dền	kg	0,90	0,00	0,90		33.000	29.700	
18	Lạc hạt	kg	0,90	0,20	0,70		70.000	63.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Vùng (đen, trắng)	kg	0,50	0,10	0,40		88.000	44.000	
20	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	5,50	1,40	4,10		140.000	770.000	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	3,80	0,95	2,85		235.000	893.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,30	0,40	0,90		70.000	91.000	
23	Chuối tây	kg	17,50	4,70	12,80		14.300	250.250	
	Tổng cộng							3.311.550	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 179 (- NT bé: 12 . NT lớn: 33 - MG: 134)
 Số dư đầu ngày 100 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.311.600 đ
 Số tiền đã chi: 3.311.550 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.500 đ
 Số dư cuối ngày: 50 đ

Xuân Trường, ngày 18 tháng 03 năm 2026


PHÓ HIỆU TRƯỞNG
 Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Trần Thị Huệ

NGƯỜI NHẬN (2)

Nguyễn Thị Trinh

NGƯỜI LẬP, GIAO

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ tư, ngày 18 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	<i>Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh rau cải bắp nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối tây.</i>	<i>Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh rau cải bắp nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối tây.</i>
Bữa phụ	<i>Sữa bột pha nước ấm.</i>	<i>Cháo thịt gà củ dền hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.</i>
Bữa chính buổi chiều	<i>Bún khô thịt gà rau cải, hành, mùi.</i>	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,00	2,20	12,80	0,0	20.000	300.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,20	0,10	0,10	0,0	57.000	11.400	0
3	Hạt nêm	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm cá	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	68.000	17.000	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	0,80	0,80	0,00	0,0	30.000	24.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,10	0,40	1,70	0,0	260.000	546.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Rau cải bắp	kg	5,10	1,30	3,80		9.000	45.900	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	0,80	0,20	0,60		52.000	41.600	
15	Hành tây	kg	0,80	0,20	0,60		14.000	11.200	
16	Rau cải ngồng	kg	0,20	0,20	0,00		18.000	3.600	
17	Củ dền	kg	0,50	0,00	0,50		33.000	16.500	
18	Lạc hạt	kg	0,90	0,20	0,70		70.000	63.000	
19	Vừng (đen, trắng)	kg	0,80	0,20	0,60		88.000	70.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	5,20	1,40	3,80		140.000	728.000	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	3,20	0,90	2,30		235.000	752.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,40	0,40	1,00		70.000	98.000	
23	Chuối tây	kg	16,50	4,30	12,20		14.300	235.950	
	Tổng cộng							3.052.050	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 165 · NT bé: 14 · NT lớn: 28 - MG: 123)
 Số dư đầu ngày -200 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.052.300 đ
 Số tiền đã chi: 3.052.050 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.497 đ
 Số dư cuối ngày: 250 đ

Xuân Trường, ngày 18 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

M3

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết